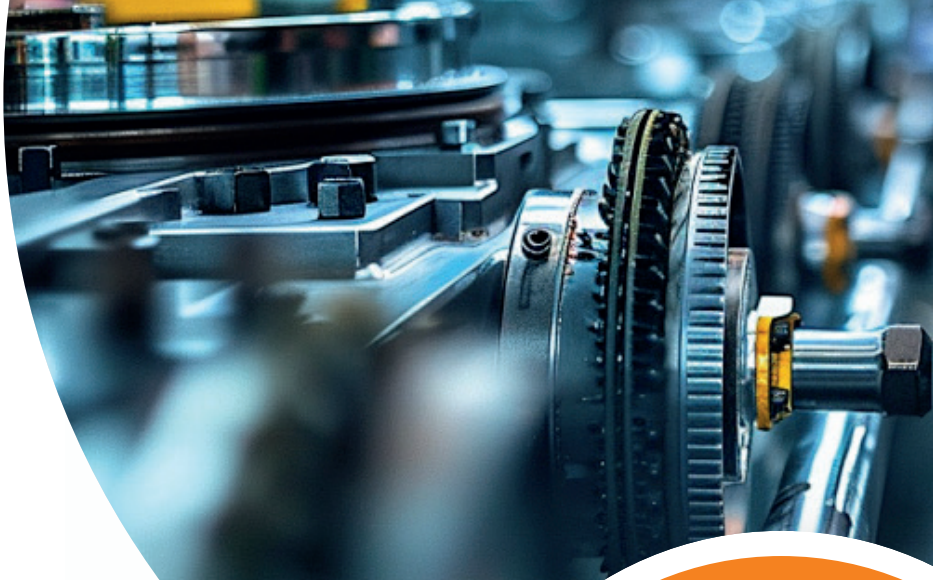




ĐỘNG CƠ ĐỒNG BỘ NAM CHÂM VĨNH CỬU

DÒNG TYP



HỆ SINH THÁI DAT GIÀ TĂNG HIỆU QUẢ



ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC

inv **SIEMENS** **GEAT** **CanadianSolar** **LONGi** **JA SOLAR** **ASTRONERGY**
GOODWE **SUNGROW** **SMA** **LITHIUMVALLEY** **PYLONTECH** **SOKOYO** **LAEG**

2.000.000+

Sản phẩm được bán ra

12.000+

Hệ thống điện mặt trời

10.000+

Khách hàng, Đối tác

300+

Nhân sự tài năng

24/7

Tổng đài hỗ trợ

3

Trung tâm bảo hành

Dòng PMSM TYP sử dụng nam châm vĩnh cửu đất hiếm, mang đến mô-men khởi động lớn, khả năng điều khiển chính xác, hiệu suất vận hành cao và dải tần số hoạt động linh hoạt.



Hiệu suất được cải thiện 5–14% so với động cơ không đồng bộ cùng thông số, với hệ số công suất gần bằng 1, giúp tiết kiệm tổng thể 12–35% điện năng.



Sản phẩm này phù hợp cho các ứng dụng cần điều chỉnh tốc độ vô cấp, đảm bảo vận hành ổn định ở tốc độ thấp và độ chính xác điều khiển cao.



Động cơ và hệ thống điều khiển được đồng bộ để đạt khởi động mềm với tần số biến đổi, giúp kéo dài tuổi thọ thiết bị cơ khí, giảm bảo trì và nâng cao độ tin cậy của thiết bị.



Giải pháp động cơ linh hoạt, có khả năng tùy chỉnh để đáp ứng đa dạng yêu cầu kỹ thuật và môi trường làm việc.



Quạt



Máy nén khí



Máy bơm nước

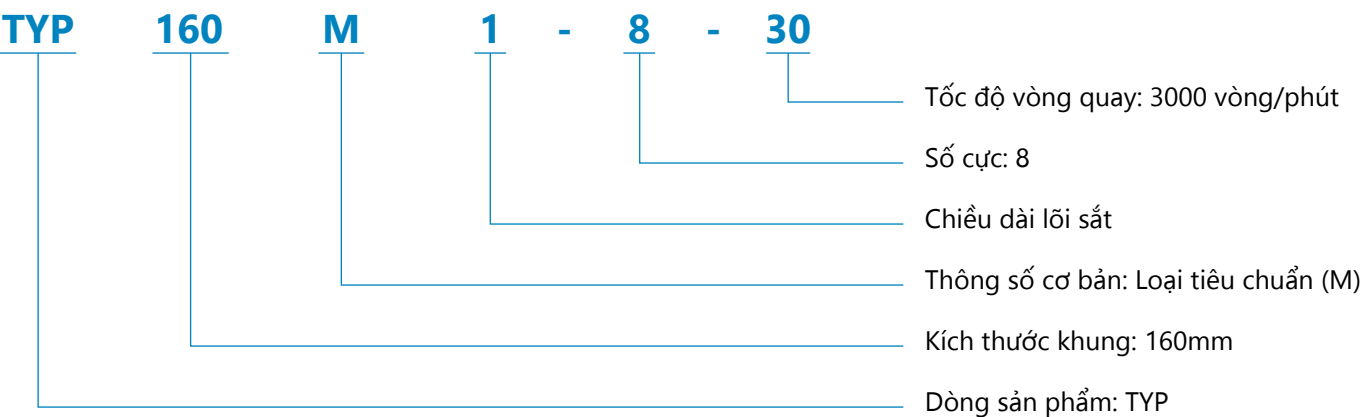


Máy công cụ

Có thể được sử dụng rộng rãi để dẫn động nhiều loại máy móc phổ thông

MÔ TẢ SẢN PHẨM

MÃ SẢN PHẨM MẪU



ĐẶC ĐIỂM SẢN PHẨM – THÔNG SỐ KỸ THUẬT

MỤC	THÔNG TIN TIÊU CHUẨN	TÙY CHỌN
Kích thước khung	H80 ~ H355	-
Công suất định mức	0.55 ~ 500 kW	-
Tốc độ	500 ~ 3000 rpm	-
Điện áp định mức	380V	400V hoặc theo yêu cầu
Cấp hiệu suất	≤90kW: IE5 (GB1) >90kW: IE4 (GB2)	Theo yêu cầu
Chế độ làm việc	S1	Theo yêu cầu
Phương pháp lắp đặt	B3	B5, B35, V1, v.v.
Cấp cách điện	Class F (155°C)	Class H (180°C)
Cấp bảo vệ IP	IP55	IP56, IP65, v.v.
Phương pháp làm mát	IC411	IC416, v.v.
Vỏ ngoài	Gang đúc	Nhôm đúc (H80~H160)
Vị trí hộp nối điện	Bên phải phía trên	Có thể chọn trái hoặc phải
Bôi trơn ổ bi	≤H180: không cần bảo trì ≥H200: ổ bi mở có thiết bị cấp/xả dầu	-
Phụ kiện tùy chọn	-	PTC, PT100, bộ sưởi, Encoder, v.v.
Môi trường hoạt động	Nhiệt độ: -15°C ~ +40°C Độ cao: <1000m	Theo yêu cầu

KÍCH THƯỚC KHUNG TIÊU CHUẨN

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 3000rpm							
TYP80M1-8-30	0.75	1.4	200	3000	88.6	0.98	2.4
TYP80M2-8-30	1.1	2.0	200	3000	89.8	0.98	3.5
TYP90S-8-30	1.5	2.7	200	3000	90.9	0.98	4.8
TYP90L-8-30	2.2	3.9	200	3000	91.8	0.98	7.0
TYP100L-8-30	3	5.3	200	3000	92.6	0.98	9.6
TYP112M-8-30	4	7	200	3000	93.3	0.98	12.7
TYP132S1-8-30	5.5	9.6	200	3000	94.0	0.98	17.5
TYP132S2-8-30	7.5	13	200	3000	94.5	0.98	23.9
TYP160M1-8-30	11	18.9	200	3000	95.0	0.98	35.0
TYP160M2-8-30	15	25.8	200	3000	95.3	0.98	47.8
TYP160L-8-30	18.5	31.7	200	3000	95.6	0.98	58.9
TYP180M-8-30	22	37.5	200	3000	95.9	0.98	70.0
TYP200L1-8-30	30	51	200	3000	96.1	0.98	95.5
TYP200L2-8-30	37	62.9	200	3000	96.3	0.98	118
TYP225M-8-30	45	76.4	200	3000	96.4	0.98	143
TYP250M-8-30	55	93.3	200	3000	96.5	0.98	175
TYP280S-8-30	75	128	200	3000	96.6	0.97	239
TYP280M-8-30	90	154	200	3000	96.7	0.97	287
TYP315S-8-30	110	189	200	3000	96.0	0.97	350
TYP315M1-8-30	132	227	200	3000	96.2	0.97	420
TYP315L1-8-30	160	275	200	3000	96.3	0.97	509
TYP315L2-8-30	200	343	200	3000	96.5	0.97	589
TYP355M1-8-30	220	377	200	3000	96.5	0.97	637
TYP355M2-8-30	250	428	200	3000	96.5	0.97	700
TYP355L1-8-30	280	480	200	3000	96.5	0.97	796
TYP355L2-8-30	315	540	200	3000	96.5	0.97	891
TYP355L3-8-30	355	608	200	3000	96.5	0.97	1003
TYP355L4-8-30	375	642	200	3000	96.5	0.97	1130
TYP355L5-8-30	400	685	200	3000	96.5	0.97	1194
TYP355L6-8-30	450	774	200	3000	96.5	0.97	1433
TYP355L7-8-30	500	857	200	3000	96.5	0.97	1592

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 1500rpm							
TYP80M1-8-15	0.55	1.0	100	1500	85.6	0.98	3.5
TYP80M2-8-15	0.75	1.4	100	1500	85.6	0.98	4.8
TYP90S-8-15	1.1	2.0	100	1500	87.4	0.98	7.0
TYP90L-8-15	1.5	2.8	100	1500	88.1	0.98	9.6
TYP100L1-8-15	2.2	4	100	1500	89.7	0.98	14.0
TYP100L2-8-15	3	5.5	100	1500	90.3	0.98	19.1
TYP112M-8-15	4	7.2	100	1500	90.9	0.98	25.5
TYP132S-8-15	5.5	9.8	100	1500	92.1	0.98	35.0
TYP132M-8-15	7.5	13.2	100	1500	92.6	0.98	47.8
TYP160M-8-15	11	19.2	100	1500	93.6	0.98	70.0
TYP160L-8-15	15	26	100	1500	94.0	0.98	95.5
TYP180M-8-15	18.5	32.1	100	1500	94.3	0.98	118
TYP180L-8-15	22	38	100	1500	94.7	0.98	140
TYP200L-8-15	30	51.7	100	1500	95.0	0.98	191
TYP225S-8-15	37	63.3	100	1500	95.3	0.98	236
TYP225M-8-15	45	77	100	1500	95.6	0.98	287
TYP250M-8-15	55	94	100	1500	95.8	0.98	350
TYP280S-8-15	75	128	100	1500	96.0	0.98	478
TYP280M-8-15	90	153	100	1500	96.2	0.98	573
TYP315S-8-15	110	187	100	1500	96.3	0.98	700
TYP315M-8-15	132	224	100	1500	96.4	0.98	840
TYP315L1-8-15	160	271	100	1500	96.7	0.98	1019
TYP315L2-8-15	200	338	100	1500	96.7	0.98	1273
TYP335M1-8-15	220	372	100	1500	96.7	0.98	1401
TYP335M2-8-15	250	423	100	1500	96.7	0.98	1592
TYP355L1-8-15	280	474	100	1500	96.7	0.98	1783
TYP355L2-8-15	315	533	100	1500	96.7	0.98	2006
TYP355L3-8-15	355	601	100	1500	96.7	0.98	2260
TYP355L4-8-15	375	635	100	1500	96.7	0.98	2388
TYP355L5-8-15	400	677	100	1500	96.7	0.98	2547
TYP355L6-8-15	450	762	100	1500	96.7	0.98	2865
TYP355L7-8-15	500	846	100	1500	96.7	0.98	3183



KÍCH THƯỚC KHUNG TIÊU CHUẨN

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 1000rpm							
TYP100L-8-10	1.5	2.7	66.7	1000	89.9	0.98	14.3
TYP112M-12-10	2.2	3.9	100	1000	90.9	0.98	21.0
TYP132S-12-10	3	5.2	100	1000	91.8	0.98	28.7
TYP132M1-12-10	4	7.1	100	1000	92.7	0.98	38.2
TYP132M2-12-10	5.5	9.6	100	1000	93.4	0.98	52.5
TYP160M-12-10	7.5	13	100	1000	94.0	0.98	71.6
TYP160L-12-10	11	19	100	1000	94.5	0.98	105
TYP180L-12-10	15	25.9	100	1000	94.9	0.98	143
TYP200L1-12-10	18.5	31.8	100	1000	95.3	0.98	177
TYP200L2-12-10	22	37.7	100	1000	95.6	0.98	210
TYP225M-12-10	30	51.2	100	1000	95.8	0.98	287
TYP250M-12-10	37	63	100	1000	96.0	0.98	353
TYP280S-12-10	45	76.6	100	1000	96.2	0.98	430
TYP280M-12-10	55	93.5	100	1000	96.3	0.98	525
TYP315S-12-10	75	127	100	1000	96.4	0.98	716
TYP315M-12-10	90	153	100	1000	96.5	0.98	860
TYP315L1-12-10	110	188	100	1000	95.8	0.98	1051
TYP315L2-12-10	132	225	100	1000	96.0	0.98	1261
TYP335M1-12-10	160	272	100	1000	96.2	0.98	1528
TYP335M2-12-10	185	314	100	1000	96.3	0.98	1767
TYP355M3-12-10	200	340	100	1000	96.4	0.98	1901
TYP355L1-12-10	220	373	100	1000	96.4	0.98	2101
TYP355L2-12-10	250	424	100	1000	96.5	0.98	2388
TYP355L4-12-10	280	475	100	1000	96.5	0.98	2674
TYP355L5-12-10	315	534	100	1000	96.6	0.98	3008
TYP355L6-12-10	355	601	100	1000	96.6	0.98	3390
TYP355L7-12-10	375	635	100	1000	96.6	0.98	3581
TYP355L8-12-10	400	678	100	1000	96.6	0.98	3820

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 750rpm							
TYP132S-12-7.5	2.2	4.0	75	750	88.1	0.98	28.0
TYP132M-12-7.5	3	5.5	75	750	89.0	0.98	38.2
TYP160M1-12-7.5	4	7.3	75	750	90.2	0.98	50.9
TYP160M2-12-7.5	5.5	9.9	75	750	90.9	0.98	70.0
TYP160L-12-7.5	7.5	13.4	75	750	91.5	0.98	95.5
TYP180L-12-7.5	11	19.4	75	750	92.7	0.98	140
TYP200L-12-7.5	15	26.3	75	750	93.3	0.98	191
TYP225S-12-7.5	18.5	32.2	75	750	94.0	0.98	236
TYP225M-12-7.5	22	38.1	75	750	94.5	0.98	280
TYP250M-12-7.5	30	51.8	75	750	94.7	0.98	382
TYP280S-12-7.5	37	63.7	75	750	95.0	0.98	471
TYP280M-12-7.5	45	77.4	75	750	95.2	0.98	573
TYP315S-12-7.5	55	94.3	75	750	95.4	0.98	700
TYP315M-12-7.5	75	128	75	750	95.6	0.98	955
TYP315L1-12-7.5	90	154	75	750	95.6	0.98	1146
TYP315L2-12-7.5	110	190	75	750	94.7	0.98	1401
TYP335M1-12-7.5	132	228	75	750	94.9	0.98	1681
TYP335M2-12-7.5	160	275	75	750	95.1	0.98	2037
TYP315L5-12-7.5	185	318	75	750	95.2	0.98	2356
TYP315L6-12-7.5	200	343	75	750	95.4	0.98	2547
TYP335L4-12-7.5	220	377	75	750	95.4	0.98	2801
TYP355L5-12-7.5	250	429	75	750	95.4	0.98	3183
TYP355L6-12-7.5	280	480	75	750	95.4	0.98	3565
TYP355L7-12-7.5	315	540	75	750	95.4	0.98	4011
TYP355L8-12-7.5	355	609	75	750	95.4	0.98	4520

KÍCH THƯỚC KHUNG NHỎ GỌN

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 3000rpm							
TYP80M3-8-30	1.5	2.7	200	3000	90.9	0.98	4.8
TYP80M4-8-30	2.2	3.9	200	3000	91.8	0.98	7.0
TYP90L1-8-30	3	5.3	200	3000	92.6	0.98	9.6
TYP100L1-8-30	4	7	200	3000	93.3	0.98	12.7
TYP112M1-8-30	5.5	9.6	200	3000	94.0	0.98	17.5
TYP112M2-8-30	7.5	13	200	3000	94.5	0.98	23.9
TYP132M1-8-30	11	18.9	200	3000	95.0	0.98	35.0
TYP132M2-8-30	15	25.8	200	3000	95.3	0.98	47.8
TYP132M3-8-30	18.5	31.7	200	3000	95.6	0.98	58.9
TYP160L1-8-30	22	37.5	200	3000	95.9	0.98	70.0
TYP180L1-8-30	30	51	200	3000	96.1	0.98	95.5
TYP180L2-8-30	37	62.9	200	3000	96.3	0.98	118
TYP200L3-8-30	45	76.4	200	3000	96.4	0.98	143
TYP225M1-8-30	55	93.3	200	3000	96.5	0.98	175
TYP250M1-8-30	75	128	200	3000	96.7	0.98	239
TYP250M2-8-30	90	154	200	3000	96.0	0.97	287
TYP280M1-8-30	110	186	200	3000	96.2	0.97	350
TYP280M2-8-30	132	227	200	3000	96.3	0.97	420
TYP280M3-3-30	160	275	200	3000	96.4	0.97	509
TYP280M4-8-30	185	317	200	3000	96.5	0.97	589
TYP280M5-8-30	200	343	200	3000	96.5	0.97	637
TYP315L3-8-30	220	377	200	3000	96.5	0.97	700
TYP315L4-8-30	250	428	200	3000	96.5	0.97	796
TYP315L5-8-30	280	480	200	3000	96.5	0.97	891
TYP315L6-8-30	315	540	200	3000	96.5	0.97	1003
TYP315L7-8-30	355	608	200	3000	96.5	0.97	1130

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 1500rpm							
TYP80M3-8-15	1.1	2.0	100	1500	87.4	0.98	7.0
TYP80M4-8-15	1.5	2.8	100	1500	88.1	0.98	9.6
TYP90L1-8-15	2.2	4	100	1500	89.7	0.98	14.0
TYP90L2-8-15	3	5.5	100	1500	90.3	0.98	19.1
TYP100L3-8-15	4	7.2	100	1500	90.9	0.98	25.5
TYP112M1-8-15	5.5	9.8	100	1500	92.1	0.98	35.0
TYP112M2-8-15	7.5	13.2	100	1500	92.6	0.98	47.8
TYP132M1-8-15	11	19.2	100	1500	93.6	0.98	70.0
TYP132M2-8-15	15	26	100	1500	94.0	0.98	95.5
TYP160L1-8-15	18.5	32.1	100	1500	94.3	0.98	118
TYP160L2-8-15	22	38	100	1500	94.7	0.98	140
TYP180L1-8-15	30	51.7	100	1500	95.0	0.98	191
TYP200L1-8-15	37	63.3	100	1500	95.3	0.98	236
TYP200L2-8-15	45	77	100	1500	95.6	0.98	287
TYP225M1-8-15	55	94	100	1500	95.8	0.98	350
TYP250M1-8-15	75	128	100	1500	96.0	0.98	478
TYP250M2-8-15	90	153	100	1500	96.2	0.98	573
TYP280M1-8-15	110	187	100	1500	96.3	0.98	700
TYP280M2-8-15	132	224	100	1500	96.4	0.98	840
TYP280M3-8-15	160	271	100	1500	96.6	0.98	1019
TYP280M4-8-15	185	313	100	1500	96.6	0.98	1178
TYP280M5-8-15	200	338	100	1500	96.7	0.98	1273
TYP315L3-8-15	220	372	100	1500	96.7	0.98	1401
TYP315L4-8-15	250	423	100	1500	96.7	0.98	1592
TYP315L5-8-15	280	474	100	1500	96.7	0.98	1783
TYP315L6-8-15	315	533	100	1500	96.7	0.98	2006



KÍCH THƯỚC KHUNG NHỎ GỌN

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

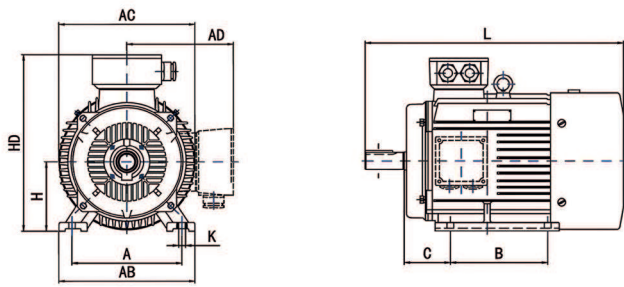
LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 1000rpm							
TYP100L1-8-10	2.2	3.9	66.7	1000	90.9	0.98	21.0
TYP112M1-8-10	3	5.2	66.7	1000	91.8	0.98	28.7
TYP112M2-8-10	4	7.1	66.7	1000	92.7	0.98	38.2
TYP112M3-8-10	5.5	9.6	66.7	1000	93.4	0.98	52.5
TYP132M3-12-10	7.5	13	100	1000	94.0	0.98	71.6
TYP132M4-12-10	11	19	100	1000	94.5	0.98	105
TYP160L1-12-10	15	25.9	100	1000	94.9	0.98	143
TYP180L1-12-10	18.5	31.8	100	1000	95.3	0.98	177
TYP180L2-12-10	22	37.7	100	1000	95.6	0.98	210
TYP200L3-12-10	30	51.2	100	1000	95.8	0.98	287
TYP225M1-12-10	37	63	100	1000	96.0	0.98	353
TYP250M1-12-10	45	76.6	100	1000	96.2	0.98	430
TYP250M2-12-10	55	93.5	100	1000	96.3	0.98	525
TYP280M1-12-10	75	127	100	1000	96.4	0.98	716
TYP280M2-12-10	90	153	100	1000	96.5	0.98	860
TYP280M3-12-10	110	188	100	1000	95.8	0.98	1051
TYP280M4-12-10	132	225	100	1000	96.0	0.98	1261
TYP315L3-12-10	160	272	100	1000	96.2	0.98	1528
TYP315L4-12-10	185	314	100	1000	96.3	0.98	1767
TYP315L5-12-10	200	340	100	1000	96.3	0.98	1910
TYP315L6-12-10	220	373	100	1000	96.4	0.98	2101
TYP315L7-12-10	250	424	100	1000	96.5	0.98	2388

Điện áp tiêu chuẩn: 380V

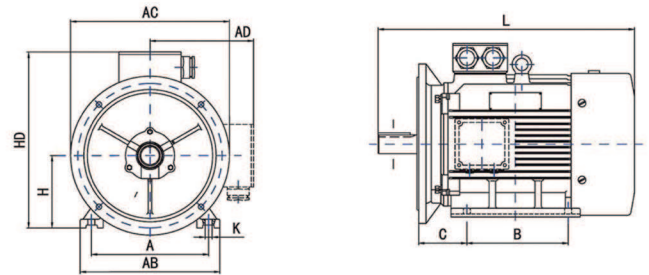
LOẠI	Công suất	Dòng điện	Tần số	Tốc độ	Hiệu suất	Hệ số công suất	Mô-men định mức
	kW	A	Hz	rpm	%		N.m
Tốc độ định mức 750rpm							
TYP132M1-12-7.5	4	7.3	75	750	90.2	0.98	50.9
TYP132M2-12-7.5	5.5	9.9	75	750	90.9	0.98	70.0
TYP132M3-12-7.5	7.5	13.4	75	750	91.5	0.98	95.5
TYP160L1-12-7.5	11	19.4	75	750	92.7	0.98	140
TYP180L1-12-7.5	15	26.3	75	750	93.3	0.98	191
TYP200L1-12-7.5	18.5	32.3	75	750	94.0	0.98	236
TYP200L2-12-7.5	22	38.1	75	750	94.5	0.98	280
TYP225M1-12-7.5	30	51.8	75	750	94.7	0.98	382
TYP250M1-12-7.5	37	63.7	75	750	95.0	0.98	471
TYP250M2-12-7.5	45	77.4	75	750	95.2	0.98	573
TYP280M1-12-7.5	55	94.3	75	750	95.4	0.98	700
TYP280M2-12-7.5	75	128	75	750	95.6	0.98	955
TYP280M3-12-7.5	90	154	75	750	95.6	0.98	1146
TYP280M4-12-7.5	110	190	75	750	94.7	0.98	1401
TYP315L3-12-7.5	132	228	75	750	94.9	0.98	1681
TYP315L4-12-7.5	160	275	75	750	95.1	0.98	2037
TYP315L5-12-7.5	185	318	75	750	95.2	0.98	2356
TYP315L6-12-7.5	200	343	75	750	95.4	0.98	2547

KIỂU LẮP ĐẶT

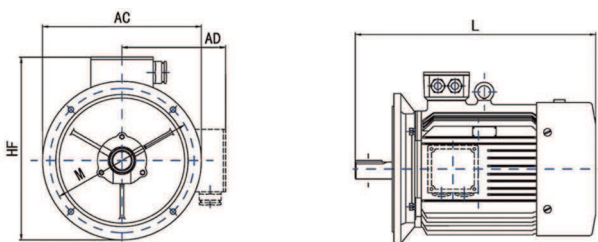
KIỂU LẮP B3



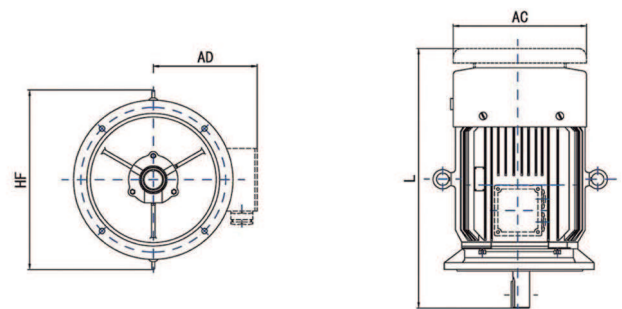
KIỂU LẮP B35



KIỂU LẮP B5



KIỂU LẮP V1

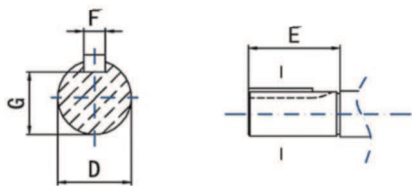


mm

Kích thước khung	Kích thước tổng thể và lắp đặt										L			
	A	B	C	H	K	AB	AC	AD	HD	HF	3000rpm		≤1500rpm	
											other	V1	other	V1
80M	125	100	50	80	10	165	175	145	220	-	305	-	305	-
90S	140	100	56	90	10	180	195	165	260	-	360	-	360	-
90L	140	125	56	90	10	180	195	165	260	-	390	-	390	-
100L	160	140	63	100	12	205	215	180	275	245	435	-	435	-
112M	190	140	70	112	12	230	240	190	300	265	470	-	470	-
132S	216	178	89	132	12	270	275	210	345	315	510	-	510	-
132M	216	210	89	132	12	270	275	210	345	315	560	-	560	-
160M	254	254	108	160	14.5	320	330	255	420	385	670	-	670	-
160L	254	241	108	160	14.5	320	330	255	420	385	700	-	700	-
180M	279	279	121	180	14.5	355	380	280	455	430	740	800	740	800
180L	279	305	121	180	14.5	355	380	280	455	430	790	850	790	850
200L	318	286	133	200	18.5	395	420	305	505	480	790	940	790	940
225S	356	311	149	225	18.5	435	470	335	560	535	-	-	830	905
225M	356	349	149	225	18.5	435	470	335	560	535	825	910	855	940
250M	406	368	168	250	24	490	510	370	615	595	915	1015	915	1015
280S	457	419	190	280	24	550	580	410	680	650	985	1150	985	1150
280M	457	406	190	280	24	550	580	410	680	650	1035	1385	1035	1385
315S	508	457	216	315	28	635	645	530	845	900	1180	1480	1290	1510
315M	508	457	216	315	28	635	645	530	845	900	1210	1590	1320	1260
315L	508	508	216	315	28	635	645	530	845	900	1210	1590	1320	1260
355M	610	560	254	355	28	730	710	655	1010	1010	1500	1750	1530	1780
355L	610	630	254	355	28	730	710	655	1010	1010	1500	1750	1530	1780
355	630	800	224	355	35	760	770	760	1130	1220	1870	2130	1920	2180

KÍCH THƯỚC TRỤC VÀ MẶT BÍCH

KÍCH THƯỚC TRỤC

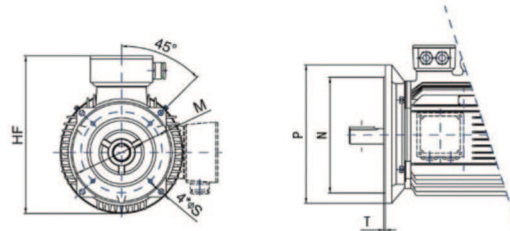
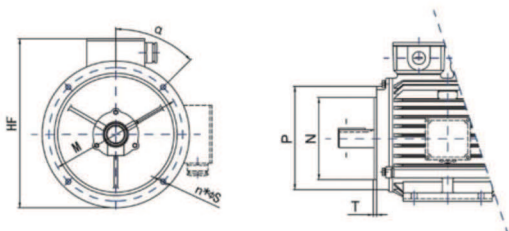


mm

Kích thước khung	Tốc độ (rpm)	Kích thước trục			
		D	E	F	G
80	≤3000	19	40	6	15.5
90	≤3000	24	50	8	20
100	≤3000	28	60	8	24
112	≤3000	28	60	8	24
132	≤3000	38	80	10	33
160	≤3000	42	110	12	37
180	≤3000	48	110	14	42.5
200	≤3000	55	110	16	49
225	3000	55	110	16	49
225	≤1500	60	140	18	53

Kích thước khung	Tốc độ (rpm)	Kích thước trục			
		D	E	F	G
250	3000	60	140	18	53
	≤1500	65	140	18	58
280	3000	65	140	18	58
	≤1500	75	140	20	67.5
315	3000	65	140	18	58
	≤1500	80	170	22	71
355M, L	3000	75	140	20	67.5
	≤1500	95	170	25	86
355	3000	80	170	22	71
	≤1500	110	210	28	100

KÍCH THƯỚC MẶT BÍCH



mm

Kích thước khung	Mặt bích	B35, B5, V1 Flanges					
		M	N	P	T	α	n*ΦS
80,90	FF165	130	130	200	3.5	45	4*12
100,112	FF215	180	180	250	4	45	4*14.5
132	FF265	230	230	300	4	45	4*14.5
160,180	FF300	250	250	350	5	45	4*18.5
200	FF350	300	300	400	5	45	4*18.5
225	FF400	350	350	450	5	22.5	8*18.5
250,280	FF500	450	450	550	5	22.5	8*18.5
315	FF600	550	550	660	6	22.5	8*24
355M,L	FF740	680	680	800	6	22.5	8*24
355	FF840	780	780	900	6	22.5	8*24

Kích thước khung	Mặt bích	B34, B14 Flanges				
		M	N	P	S	T
80	FT100	100	80	120	M6	3
90	FT115	115	95	140	M8	3
100,112	FT130	130	110	160	M8	3.5

Kích thước được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo độ tương thích và độ chính xác cao, giúp lắp đặt dễ dàng, nhanh chóng và an toàn.

Biến tần khuyến nghị cho Motor PM TYP

Hiệu suất tối ưu, vận hành ổn định

Để tối ưu hiệu suất và đảm bảo vận hành ổn định cho động cơ PM TYP, DAT khuyến nghị sử dụng các dòng biến tần INVT chuyên biệt dành cho điều khiển động cơ nam châm vĩnh cửu (PMSM).

Các dòng **GD27, GD270, GD290 và GD350A** đã được kiểm chứng thực tế trong nhiều ứng dụng, chứng minh khả năng tương thích cao và điều khiển mượt mà, chính xác. Nhờ đó, hệ thống không chỉ đạt hiệu suất tối đa mà còn vận hành ổn định trong thời gian dài, giúp giảm hao phí năng lượng, tiết kiệm chi phí bảo trì và nâng cao độ tin cậy cho toàn bộ dây chuyền sản xuất.



ỨNG DỤNG TIÊU BIỂU

MÁY NÉN KHÍ

Model No.	Thời gian hoạt động	Năng lượng tiêu thụ
YE2-355-4/315kW	24h	7370kWh
TYP-355-15/315kW	24h	6150kWh



Tiết kiệm: 16.5%

MÁY ĐÙN TRỤC VÍT

Model No.	Thời gian hoạt động	Năng lượng tiêu thụ
YE2-315-6/110kW	7h	835kWh
TYP-315-10/110kW	7h	670kWh



Tiết kiệm: 19.7%

MÁY BƠM BỘT GIẤY

Model No.	Thời gian hoạt động	Năng lượng tiêu thụ
YE2-355-8/200kW	14h	3022kWh
TYP-355-7.5/200kW	14h	2315kWh



Tiết kiệm: 23.4%



Gia tăng hiệu quả

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DAT

 **Điện thoại:** (+84) 283 715 7576

 **Fax:** (+84) 283 891 6586

 **Website:** www.DATGroup.com.vn | www.dattech.com.vn | www.datsolar.com

 **Email:** info@datgroup.com.vn

 **Hotline:** 1800 6567

 **Trụ sở Hồ Chí Minh:** 12 Đông Hưng Thuận 10, P. Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh

 **Chi nhánh Hà Nội:** Lô 05 - 10A KCN Hoàng Mai, P. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

 **Chi nhánh Cần Thơ:** 45 - 47 Bùi Quang Trinh, P. Hưng Phú, TP. Cần Thơ